

QUYẾT ĐỊNH

Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu kế hoạch đầu tư công năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2022, kế hoạch đầu tư công năm 2023;

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 4860/SKHĐT-TĐ ngày 13 tháng 12 năm 2022 về việc trình ký quyết định điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2022, như sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung các nguồn vốn năm 2022:

a) Điều chỉnh, bổ sung nguồn vốn do Ủy ban nhân dân tỉnh trực tiếp giao chỉ tiêu kế hoạch:

- Điều chỉnh giảm nguồn vốn ngân sách trung ương là 490 tỷ đồng.

- Điều chỉnh giảm nguồn vốn dự phòng ngân sách tập trung là 20 tỷ đồng để bổ sung cho cấp huyện thực hiện các dự án xã hội hóa giao thông nông thôn.

b) Bổ sung nguồn vốn do Ủy ban nhân dân cấp huyện trực tiếp giao chỉ tiêu kế hoạch:

- Bổ sung nguồn vốn hỗ trợ các dự án xã hội hóa giao thông nông thôn (đợt 2) là 20 tỷ đồng.

- Bổ sung nguồn ngân sách huyện nộp trả năm 2022 để hỗ trợ các dự án xã hội hóa giao thông nông thôn (đợt 2) là 10,56 tỷ đồng.

- Bổ sung nguồn trung ương thưởng thu vượt năm 2021 là 1.000 tỷ đồng.

2. Tổng nguồn vốn kế hoạch sau điều chỉnh, bổ sung là 10.528,78 tỷ đồng.

a) Tổng nguồn vốn ngân sách sau điều chỉnh, bổ sung:

- Nguồn vốn do Ủy ban nhân dân tỉnh giao chỉ tiêu là 5.922,72 tỷ đồng.
- Nguồn vốn do Ủy ban nhân dân cấp huyện giao chỉ tiêu là 4.606,06 tỷ đồng.

b) Tổng các nguồn vốn các năm trước chuyển sang năm 2021 do Ủy ban nhân dân tỉnh giao chỉ tiêu kế hoạch là 4.132,319 tỷ đồng.

(Chi tiết có phụ lục I đến IX đính kèm)

Điều 2. Ủy quyền cho Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo các chỉ tiêu kế hoạch vốn đầu tư và xây dựng của các nguồn vốn nêu trên đến chủ đầu tư để triển khai thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh Đồng Nai và thủ trưởng các đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh Ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng KTNS;
- Lưu: VT, THNC, KTN, KTNS.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Tấn Đức



Phụ lục I

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 ĐIỀU CHỈNH

Kiểm theo Quyết định số 3459

/QĐ-UBND ngày 14 / 12 / 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2022 đã giao tháng 7/2022			Kế hoạch năm 2022 sau điều chỉnh		
		Tổng số	Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH	Tổng số	Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH
	Tổng số (A+B)	10.008.220	6.432.720	3.575.500	10.528.780	5.922.720	4.606.060
A	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	8.970.308	5.394.808	3.575.500	9.980.868	5.374.808	3.606.060
I	Vốn ngân sách tập trung	3.255.308	2.033.308	1.222.000	3.265.868	2.013.308	1.252.560
1	Ngân sách tỉnh	2.113.308	2.033.308	80.000	2.123.868	2.013.308	110.560
a	Hỗ trợ các dự án xã hội hóa (chi tiết theo PL VIII)	100.000	20.000	80.000	100.000	-	100.000
b	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chi tiêu	1.993.100	1.993.100	-	1.993.100	1.993.100	-
c	Nguồn kết dư 2016-2020 chuyển sang	20.208	20.208	-	20.208	20.208	-
d	Nguồn hỗ trợ các dự án XHHGNT ngân sách huyện nộp trả năm 2022				10.560		10.560
2	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	1.142.000	0	1.142.000	1.142.000	0	1.142.000
a	Phân cấp cho UBND cấp huyện giao chi tiêu (chi tiết theo PL VII)	1.052.000	-	1.052.000	1.052.000	-	1.052.000
b	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện (chi tiết theo PL IV và VII)	90.000	-	90.000	90.000	-	90.000
II	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.115.000	2.915.000	1.200.000	4.115.000	2.915.000	1.200.000
1	Hình thành nguồn vốn đầu tư từ nguồn khai thác quỹ đất (ngoài kế hoạch TW thông báo)	1.615.000	1.615.000	0	1.615.000	1.615.000	0
	trong đó:	0					
a	Phân bổ chi tiết	1.593.000	1.593.000	-		1.593.000	-
b	Dự phòng ngân sách tỉnh theo Luật Ngân sách (2%)	22.000	22.000	-		22.000	-
2	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	1.200.000	-	1.200.000	1.200.000	-	1.200.000

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2022 đã giao tháng 7/2022			Kế hoạch năm 2022 sau điều chỉnh		
		Tổng số	Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH	Tổng số	Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH
3	Hình thành nguồn thu tại ngân sách tỉnh	500.000	500.000	-	500.000	500.000	-
4	Nguồn thu tiền sử dụng đất nộp quy theo NQ của HĐND tỉnh	800.000	800.000	-	800.000	800.000	-
III	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.600.000	446.500	1.153.500	2.600.000	446.500	2.153.500
1	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chi tiêu	446.500	446.500	-	446.500	446.500	-
2	Hỗ trợ các dự án xã hội hóa (chi tiết theo PL VIII)	100.000	-	100.000	100.000	-	100.000
3	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện (chi tiết theo PL IV và VII)	171.500	-	171.500	171.500	-	171.500
4	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện (chi tiết theo PL VII)	882.000	-	882.000	882.000	-	882.000
IV	Đầu tư từ nguồn trung ương thưởng thu vượt năm 2021	0			1.000.000		1.000.000
B	Vốn ngân sách Trung ương	1.037.912	1.037.912	0	547.912	547.912	0
I	Vốn trong nước (đầu tư theo ngành, lĩnh vực)	939.079	939.079	0	449.079	449.079	0
1	Đầu tư các dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững	500.000	500.000	0	10.000	10.000	0
2	Hỗ trợ có mục tiêu	439.079	439.079	0	439.079	439.079	0
II	Vốn ODA cấp phát từ ngân sách trung ương	98.833	98.833	0	98.833	98.833	0
C	Các nguồn vốn kéo dài các năm trước chuyển sang năm 2022	4.132.319	4.132.319	0	4.132.319	4.132.319	0
I	Nguồn vốn ngân sách tỉnh năm 2021 chuyển sang năm 2022	489.072	489.072	0	489.072	489.072	0
1	Vốn nguồn ngân sách tập trung	301.642	301.642	0	301.642	301.642	0
2	Vốn nguồn thu xổ số kiến thiết	175.210	175.210	0	175.210	175.210	0
3	Vốn nguồn khai thác dầu khí	12.220	12.220	0	12.220	12.220	0
II	Nguồn vốn ngân sách trung ương kéo dài đến năm 2022	3.643.247	3.643.247	0	3.643.247	3.643.247	0
1	Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia kế hoạch kế hoạch năm 2018	1.077.278	1.077.278		1.077.278	1.077.278	
2	Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia kế hoạch năm 2021	2.464.681	2.464.681		2.464.681	2.464.681	
3	Nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương năm kế hoạch năm 2021	101.288	101.288		101.288	101.288	



Phụ lục II

BIỂU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG VÀ NGUỒN ĐẦU GIẢ ĐẤT ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Quyết định số

3459

/QĐ-UBND ngày 14

/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2022 đã giao tháng 7/2022				Kế hoạch năm 2022 sau điều chỉnh				Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	Kết dư 2016- 2020		NSTT	Đất	Kết dư 2016- 2020		
1	2	3	4	5	6	7	8		9	10	11		12
	Tổng số				1.993.100	1.593.000	20.208		1.993.100	1.593.000	20.208		
A	Thực hiện dự án				1.959.550	1.571.080	20.208		1.958.470	1.572.280	20.208		
1	Giao thông				1.217.525	1.469.080	20.208		1.224.225	1.470.280	20.208		
1.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022				249.769	1.226.700	20.208		512.869	1.227.900	20.208		
1	Đường song hành phía Đông quốc lộ 20 huyện Thống Nhất (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	TN	2018-2023	214.700	9.000	0			19.000	0			UBND huyện Thống Nhất
2	Dự án Kè sông Vàm Mương - Long Tàu đoạn qua khu vực ấp 2, xã Phước Khanh, huyện Nhơn Trạch (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	NT	2019-2022	35.136	4.350	0			4.350	0			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Dự án cải tạo đường Hùng vương - thành phố Long Khánh (ngân sách tỉnh 50%)	LK	2020-2024	254.207	35.000	0			35.000	0			UBND thành phố Long Khánh
4	Đường Xuân Mỹ đi Bảo Bình	CM	2020-2022	92.880		0	10.208		0	0	10.208		UBND huyện Cẩm Mỹ
5	Dự án đường Hùng Vương nối dài, thị trấn Tân Phú, huyện Tân Phú	TP	2019-2023	91.564	30.000	0			30.000	0			UBND huyện Tân Phú
6	Dự án xây dựng đường Nguyễn Du, thị trấn Tân Phú	TP	2019-2023	128.700	14.000	0			14.000	0			UBND huyện Tân Phú
7	Đường đê bao Đồng Hiệp, huyện Tân Phú	TP	2020-2022	26.092	319	0			319	0			UBND huyện Tân Phú
8	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1 (kể cả bồi thường do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện)	BH	tới đa 5 năm	783.000	0	41.000	0		30.000	91.000	0		-
	Trong đó												
a	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện					31.000			0	31.000			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố thực hiện					10.000			30.000	60.000			UBND thành phố Biên Hòa
9	Xây dựng cầu Vàm Cắt Sứt trên đường Hương lộ 2 nối dài	BH	tới đa 5 năm	388.000		20.000			20.300	20.000			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
10	Cải tạo nâng cấp đường DT.767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư), gồm chi phí bồi thường do huyện Vĩnh Cửu thực hiện	VC	tối đa 5 năm	671.200	0	20.000	0	0	20.000	0	
	Trong đó										
a	Cải tạo nâng cấp đường DT.768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường DT.767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện					20.000		0	20.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
11	Dự án đường Hương lộ 7, huyện Vĩnh Cửu (NST 100% xây lắp)	VC	tối đa 5 năm	140.534	18.500	0		18.500	0		UBND huyện Vĩnh Cửu
12	Dự án đường Hương lộ 9, huyện Vĩnh Cửu (NST 100% xây lắp)	VC	tối đa 5 năm	168.342	23.500	0		23.500	0		UBND huyện Vĩnh Cửu
13	Dự án đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hòa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	BH	tối đa 5 năm	1.289.160	100.000	100.000	0	100.000	100.000		UBND thành phố Biên Hòa
14	Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Thị Minh Khai nối dài (giai đoạn 2) từ Nút giao đường Quang Trung đến đường Nguyễn Trãi, thành phố Long Khánh	LK	2021-2023	96.497	15.100	0		10.100	0		UBND thành phố Long Khánh
15	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường ven sông cái đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 5 năm	3.247.000		600.000		0	550.000		UBND thành phố Biên Hòa
16	Dự án xây dựng kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hòa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	BH	tối đa 5 năm	614.100		15.000		9.000	15.000		UBND thành phố Biên Hòa
17	Đoạn 2 (từ đầu đường số 9 đến Hương lộ 19) thuộc Dự án đường 25 C giai đoạn 1 (đoạn từ Hương lộ 19 đến đường 319), huyện Nhom Trạch (trước đây là Đường 25C huyện Nhom Trạch, đoạn còn lại), huyện đã đầu tư đường số 9 đến đường số 2	NT	2022-2025	646.000	0	269.200	10.000	198.800	270.400	10.000	UBND huyện Nhom Trạch
18	Dự án Đường Nguyễn Chí Thanh, huyện Tân Phú	TP	2022-2025	118.168	0	50.000	0	0	50.000		UBND huyện Tân Phú
19	Dự án đường ven Sông Cái từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản, thành phố Biên Hòa (thiết kế bản vẽ thi công)	BH	tối đa 6 năm	573.904		2.000		0	2.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
20	Nâng cấp đường DT.763 từ Km 0+000 đến Km 29+500 (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán và huyện Xuân Lộc)		2019-2023	821.892		109.500		0	109.500	0	
	Trong đó										
a	Nâng cấp đường DT.763 từ Km 0+000 đến Km 8+300 và Km15+000 đến Km 24+000 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện					19.500		0	19.500		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Xuân Lộc thực hiện					90.000		0	90.000		UBND huyện Xuân Lộc
1.2	Khởi công mới năm 2022				967.756	242.380	0	711.356	242.380	0	
1.2.1	Thiết kế bản vẽ thi công và bồi thường giải phóng mặt bằng				176.470	2.380	0	145.920	2.380	0	
1	Dầu tư xây dựng tuyến đường Sông Nhan - Dầu Giây (đoạn còn lại đi qua địa bàn huyện Thống Nhất) Km0+000-Km2+000	TN	2022-2024	59085	22.000	0	0	22.000	0	0	-
	Trong đó										
a	Dầu tư xây dựng tuyến đường Sông Nhan - Dầu Giây (đoạn còn lại đi qua địa bàn huyện Thống Nhất) Km0+000-Km2+000 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện				12.000	0		12.000	0		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
b	Dầu tư xây dựng tuyến đường Sông Nhan - Dầu Giây (đoạn còn lại đi qua địa bàn huyện Thống Nhất) Km0+000-Km2+000 do UBND huyện Thống Nhất thực hiện bồi thường				10.000	0		10.000	0		UBND huyện Thống Nhất
2	Đường Vành đai thị trấn Định Quán, huyện Định Quán	DQ	2022-2025	238.883	118.300	0		70.200	0		UBND huyện Định Quán
3	Dự án Đường nối Cụm công nghiệp Phú Túc đi Tỉnh lộ 763 (ngân sách tỉnh 50%) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	DQ	tối đa 5 năm	96.110	650	0		30.650	0		UBND huyện Định Quán
4	Đường Nguyễn Hữu Cánh (đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Nguyễn Huệ), huyện Trảng Bom (100% NST)	TB	tối đa 4 năm	110.280	19.950	0		0	0		UBND huyện Trảng Bom
5	Dự án đường Lê Hồng Phong (đoạn từ đường 29/4 đến đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa), thị trấn Trảng Bom (ngân sách tỉnh 50%)	TB	tối đa 3 năm	68.016	10.000	0		10.000	0		UBND huyện Trảng Bom
6	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (giai đoạn 2), NST100%	XL	tối đa 4 năm	116.110	1.000	0		1.000	0		UBND huyện Xuân Lộc
7	Đường ấp 4 xã Sông Nhan đi xã lộ 25, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	41.963	750	0		750	0		UBND huyện Cẩm Mỹ
8	Dự án nâng cấp mặt đê Ông Kèo đoạn từ Km0+000 đến Km7+500, huyện Nhơn Trạch	NT	2022-2024	48.740	3.000	0		10.500	0		Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
9	Đường Phú Cường - La Ngà, huyện Định Quán (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	DQ	tối đa 4 năm	145.840	0	1.880	0	0	1.880		UBND huyện Định Quán
10	Nâng cấp tuyến đường Dục Tân (đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Hàm Nghi), thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK	tối đa 4 năm	113.620	0	500	0	0	500		UBND thành phố Long Khánh
11	Đường Nguyễn Văn Cừ, huyện Tân Phú (NST100%)	TP	tối đa 4 năm	130.000	820	0	0	820	0		UBND huyện Tân Phú
1.2.2	Khởi công mới năm 2022				791.286	240.000	0	565.436	240.000	0	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng, đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)	BH	tối đa 5 năm	1.146.000	466.186	200.000		247.336	200.000		Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh
2	Xây dựng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)	BH	tối đa 6 năm	1.506.539	150.000	0		129.700	0		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
3	Dự án Đường ven Sông Đồng Nai, huyện Định Quán (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) (NST 100% xây lắp)	BQ	tối đa 3 năm	36.233	8.000	0		8.000	0		UBND huyện Định Quán
4	Dự án nâng cấp đường Quốc lộ 1 - Xuân Lập, thị xã Long Khánh (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) (NST 100% chi phí xây dựng)	LK	2022-2024	77.600	15.000	0		18.000	0		UBND thành phố Long Khánh
5	Đường Xuân Thành Trảng Táo (NST 50% TMDT)	XL	2022-2025	113.500	45.000	0		45.000	0		UBND huyện Xuân Lộc
6	Dự án nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Tri Phương, phường Bửu Hòa, thành phố Biên Hòa (ngân sách tỉnh 100% xây lắp, khoảng 39 tỷ), chưa triển khai do UBND thành phố Biên Hòa chưa thực hiện bồi thường	BH	2022-2025	88.609	10.000	0		500	0		UBND thành phố Biên Hòa
7	Dự án Đường một chiều từ chân lên đỉnh đồi núi Cúi (ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% TMDT) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN	tối đa 3 năm	10.435	2.000	0		2.000	0		UBND huyện Thống Nhất
8	Cải tạo, nâng cấp đường Hùng Vương - đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc (Km5+000 đến Km27+400), huyện Nhom Trach (NST100%, không có bồi thường)	NT	tối đa 4 năm	157.732	40.000	0		40.000	0		UBND huyện Nhom Trach
9	Dự án Đường Bàu Trâm - Xuân Thọ, thành phố Long Khánh (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	LK	2021-2023	29.950	5.100	0		7.100	0		UBND thành phố Long Khánh
10	Đường Xuân Hưng - Xuân Tâm (NST 50% TMDT)	XL	2022-2025	172.349		40.000		0	40.000		UBND huyện Xuân Lộc
11	Dự án Nâng cấp đường vào di tích lịch sử văn hóa Căn cứ Khu ủy miền Đông, huyện Vĩnh Cửu	VC	2022-2025	83.915	50.000	0	0	67.800	0		Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai
II	Công trình công cộng tại các đô thị				19.000	0	0	19.000	0	0	-
II.1	Dự án chuyển tiếp năm 2022				19.000	0	0	19.000	0	0	-
I	Dự án hạ tầng điểm dân cư số 6 xã Hiếu Liêm	VC	2017-2022	181.919	19.000	0		19.000	0		UBND huyện Vĩnh Cửu
III	Cấp nước, thoát nước				131.396	102.000	0	131.896	102.000	0	
III.1	Dự án chuyển tiếp năm 2022				121.426	102.000	0	129.926	102.000	0	
I	Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan	BH	tối đa 4 năm	267.620	35.000	0	0	35.000	0	0	-
	Trong đó:										
a	Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan do Ban Quản lý dự án làm chủ đầu tư				20.000	0	0	20.000	0		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện				15.000	0	0	15.000	0		UBND thành phố Biên Hòa

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2	Tuyến thoát nước từ Khu công nghiệp I ra rạch Bà Kỳ, huyện Nhơn Trạch	NT	2017-2022	31.368	10.000	0	0	10.000	0		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Hệ thống thoát nước khu vực Suối nước Trong huyện Long Thành	LT	2017-2022	584.830	35.000	0	0	35.000	0		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa (vốn đối ứng theo Hiệp định), trong đó đã bao gồm chi phí BTGPMB do Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh làm chủ đầu tư	BH	theo tiến độ Hiệp định	6.610.252	8.426	0	0	8.426	0		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Dự án Cấp nước sạch cho 03 xã La Ngà, Phú Ngọc, Ngọc Định	DQ	tối đa 5 năm	65.062	28.000	0	0	28.000	0		UBND huyện Định Quán
6	Dự án xây dựng mới số hàng mục thuộc Tiểu dự án trạm xử lý nước thải số 1, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	7.962	5.000	0	0	5.500	0		UBND thành phố Biên Hòa
7	Tuyến thoát nước đường số 2 (từ trung tâm huyện Nhơn Trạch đến Hương lộ 19), huyện Nhơn Trạch (NST 100%)	NT	tối đa 4 năm	216.200	0	102.000	0	8.000	102.000		UBND huyện Nhơn Trạch
III.2	Khởi công mới năm 2022				9.970	0	0	1.970	0	0	0
1	Hệ thống thoát nước ấp Tân Đất, Tân Phát, xã Dõn 61, huyện Trảng Bom (100% NST)	TB	tối đa 4 năm	88.920	9.970	0	0	1.970	0		UBND huyện Trảng Bom
IV	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản				429.915	0	0	421.635	0	0	0
IV.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022				246.395	0	0	247.815	0	0	0
1	Dự án Thủy lợi phục vụ tưới vùng mĩa Định Quán tỉnh Đồng Nai (chưa bao gồm vốn ngân sách TW hỗ trợ)	DQ	2017-2022	243.000	40.000	0	0	23.020	0		Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
2	Hồ chứa nước Cà Ròn xã Gia Canh (kể cả chi phí BTGPMB)	DQ	2020-2023	454.601	60.000	0	0	60.000	0		UBND huyện Định Quán
3	Dự án kè gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa-dự án đối ứng theo cam kết với Jica khi triển khai dự án TNXLNT tp BH giai đoạn 1 từ vốn ODA	BH	2017-2021	373.172	10.500	0	0	10.500	0	0	0
	Trong đó:										
a	Dự án kè gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa				10.000	0	0	10.000	0		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện				500	0	0	500	0		UBND thành phố Biên Hòa
4	Dự án hệ thống thủy lợi cảnh dòng 78A, 78B xã lộ 25 huyện Thống Nhất	TN	tối đa 3 năm	35.714	6.000	0	0	6.000	0		UBND huyện Thống Nhất
5	Nạo vét Rạch mới xã Bình Hoà	VC	2019-2022	69.323	25.000	0	0	25.000	0		UBND huyện Vĩnh Cửu
6	Dự án chống ngập úng khu vực Suối Cái (Ngân sách thành phố Long Khánh chi bồi thường)	LK	tối đa 4 năm	544.493	60.000	0	0	70.000	0		UBND thành phố Long Khánh

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
7	Dự án xây dựng một số hạng mục tiếp theo bổ sung dự án Khả năng cấp bảo tồn Voi tình Đồng Nai giai đoạn 2014-2020 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐN	tối đa 5 năm	29.094	9.895	0	0	9.895	0		Chi cục Kiểm lâm
8	Trạm bơm Đắc Lúa	TP	2020-2024	131.058	35.000	0	0	43.400	0		Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
IV.2	Khởi công mới năm 2022				183.520	0	0	173.820	0	0	
IV.2.1	Thiết kế bản vẽ thi công và bồi thường giải phóng mặt bằng				53.520	0	0	43.820	0	0	
1	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Đa Tôn, huyện Tân Phú	TP	tối đa 4 năm	107.070	520	0	0	800	0		Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
2	Nạo vét Suối Sầm Máu đoạn đầu của nhánh suối chính (xuất phát từ phường Tân Hòa) đến cầu Xóm Mai	BH	2022-2025	377.000	53.000	0	0	43.020	0		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
IV.2.2	Khởi công mới năm 2022				130.000	0	0	130.000	0	0	
1	Kiến cổ hóa kênh mương Bà Kỳ (doạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường 25C), huyện Nhơn Trạch (ngân sách huyện Nhơn Trạch thực hiện bồi thường)	NT	2022-2025	207.624	50.000	0	0	50.000	0		UBND huyện Nhơn Trạch
2	Bồi thường hỗ trợ và tái định cư dự án Nạo vét bờ trái tuyến rạch Cái Cầu (suối Xiệp) đoạn qua địa bàn tỉnh Đồng Nai thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống thoát nước thị trấn Dư An và khu công nghiệp Tân Đông Hiệp tỉnh Bình Dương	BH	tối đa 3 năm	163.110	80.000	0	0	80.000	0		Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh
V	An ninh và trật tự, an toàn xã hội				50.900	0	0	50.900	0	0	
V.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022				50.000	0	0	50.000	0	0	
1	Dự án Trung tâm chi huy Công an tỉnh Đồng Nai	BH	2018-2022	654.000	50.000	0	0	50.000			Công an tỉnh Đồng Nai
V.2	Thiết kế bản vẽ thi công và bồi thường giải phóng mặt bằng				900	0	0	900	0	0	
1	Xây dựng 05 kho vật chứng cho Công an tỉnh Đồng Nai (gồm các huyện Thống Nhất, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, thành phố Long Khánh và Phòng PC10)	ĐN	tối đa 3 năm	29.428	900	0	0	900	0		Công an tỉnh Đồng Nai
VI	Quốc phòng				21.700	0	0	21.700	0	0	
VI.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022				16.700	0	0	16.700	0	0	
1	Dự án Quốc phòng DAZ (Dự án mới) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)		2019-2023	125.000	15.000	0	0	15.000	0		Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
2	Dự án xây dựng Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An Ninh của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Đồng Nai	VC	2017-2022	199.963	1.700	0	0	1.700	0		Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
VI.2	Thiết kế bản vẽ thi công và bồi thường giải phóng mặt bằng				5.000	0	0	5.000	0	0	
1	Dự án Xây dựng bổ sung một số công trình của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tối đa 4 năm	221.102	5.000	0	0	5.000	0		Bộ chỉ huy quân sự tỉnh

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
VII	Môi trường										
VIII.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022										
I	Kè gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ Đình Phước Lư đến khu dân cư dọc sông Rạch Cát (kể cả chi phí CBDT)	BH	2020-2023	73.641	15.000	0	0	15.000	0	0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
VIII.2	Thiết kế bản vẽ thi công và bồi thường giải phóng mặt bằng										
I	Dự án Gia cố sạt lở bờ sông Đồng Nai (đoạn áp 8, xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú (giai đoạn 1))	TP	tới đa 5 năm	62.677	880	0	0	880	0	0	Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi
VIII	Quản lý nhà nước										
	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022										
					7.820	0	0	7.820	0	0	
					4.820	0	0	4.820	0	0	
I	Trụ sở làm việc Chi cục Bảo vệ Môi trường và một số đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	BH	2017-2022	73.605	3.300	-	-	3.300	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Dự án Nhà làm việc cơ quan khối Đảng	BH	2018-2022	52.223	1.520	-	-	1.520	-	-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
	Dự án Khởi công mới năm 2022				3.000	0	0	3.000	0	0	
I	Dự án Xây dựng mới Nhà khách Tỉnh uỷ Đồng Nai	BH	2022-2024	35.890	3.000	-	-	3.000	-	-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
IX	Kinh phí quy hoạch				414	-	-	414	-	-	Sở Kế hoạch và Đầu tư
XI	Cấp vốn điều lệ cho Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã tỉnh Đồng Nai			150.000	15.000	-	-	15.000	-	-	Liên minh Hợp tác xã tỉnh
XI	Bổ trí vốn thanh toán cho các dự án đã quyết toán nhưng còn thiếu vốn kế hoạch (kể cả các dự án thuộc giai đoạn 2016-2020)				50.000	0	0	50.000	0	0	
B	Chuẩn bị đầu tư				33.550	20.700	0	34.630	20.700		
1	Đường Thừa Đức đi thị xã Long Khánh	CM	tới đa 5 năm	145.437	1.900	0	0	1.900	577		UBND huyện Cẩm Mỹ
2	Dự án Mở rộng đường Lý Thái Tổ, huyện Định Quán (ngân sách tỉnh 50%)	BQ	tới đa 5 năm	124.000	400	0	0	700	0	0	UBND huyện Định Quán
3	Dự án Đường tránh ngã tư Dầu Giây nối tỉnh lộ 769 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN	tới đa 5 năm	99.247	500	0	0	500	0	0	UBND huyện Thống Nhất
4	Đường Song hành Quốc lộ 20, đoạn qua thị trấn Dầu Giây (đoạn từ Km0+195 đến Km1+795), huyện Thống Nhất (NST100%)	TN	tới đa 4 năm	199.000	400	0	0	400	0	0	UBND huyện Thống Nhất
5	Đường Song hành Quốc lộ 1A, đoạn qua thị trấn Dầu Giây (đoạn từ Km1830+820 đến Km1832+400), huyện Thống Nhất	TN	tới đa 4 năm	183.000	500	0	0	500	0	0	UBND huyện Thống Nhất
6	Đường Xuân Đường - Thừa Đức, huyện Cẩm Mỹ	CM	tới đa 4 năm	169.230	1.000	0	0	1.000	0	0	UBND huyện Cẩm Mỹ
7	Đường dọc Sông Ray, huyện Cẩm Mỹ	CM	tới đa 4 năm	189.220	300	0	0	300	0	0	UBND huyện Cẩm Mỹ
8	Đường Bãi Thi Xuân, huyện Long Thành (NST 100%)	LT	tới đa 4 năm	161.500	500	0	0	500	0	0	UBND huyện Long Thành

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
9	Đường Vành đai 2, thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK	tối đa 4 năm	1.858.000	1.000	0	0	1.000	0		UBND thành phố Long Khánh
10	Đường vào Khu công nghiệp Ông Kèo, huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 4 năm	816.335	100	900	0	100	900		UBND huyện Nhơn Trạch
11	Đường từ nút giao Vườn Mít đến đường Võ Thị Sáu, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 5 năm	1.545.000	500	500	0	500	500		UBND thành phố Biên Hòa
12	Đường Phước Bình-Bàu Cạn-Cẩm Đường (NST 100%)	L.T	tối đa 4 năm	620.860	1.000	800	0	1.000	800		UBND huyện Long Thành
13	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Trảng Bơm giai đoạn ưu tiên	TB	tối đa 4 năm	99.841	800	0	0	800	0		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
14	Hệ thống thoát nước khu vực Trung tâm xã Thành phú, huyện Vĩnh Cửu	VC	tối đa 3 năm	38.300	500	0	0	500	0		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
15	Dự án xây dựng tuyến thoát nước mưa từ khu dân cư Kim Oanh qua khu tái định cư Bình Sơn ra suối Ông Trừ tại xã Bình Sơn, huyện Long Thành (NST 50%, phần còn lại do Công ty CPĐTPT Thuận Lợi 50%)	L.T	tối đa 4 năm	91.426	300	0	0	300	0		UBND huyện Long Thành
16	Dự án xây dựng Hệ thống cấp nước tập trung liên xã Xuân Bảo - Bảo Bình, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	49.998	1.000	0	0	1.000	0		UBND huyện Cẩm Mỹ
17	Trạm bơm ấp 5 xã Nam Cát Tiến, huyện Tân Phú	TP	TP	41.923	2.200	0	0	2.200	0		UBND huyện Tân Phú
18	Nạo vét và xây dựng bờ kè suối Tân Trạch, huyện Vĩnh Cửu NST 100%	VC	tối đa 4 năm	187.881	1.000	0	0	1.000	0		UBND huyện Vĩnh Cửu
19	Dự án triển khai các hệ thống bao gồm các giải pháp phần cứng, phần mềm đảm bảo an toàn thông tin phục vụ công tác điều hành, lãnh đạo trong công tác PCCC	BH	tối đa 3 năm	7.027	100	0	0	100	0		Công an tỉnh Đồng Nai
20	Dự án đầu tư trang bị phương tiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho Công an tỉnh Đồng Nai, giai đoạn 2021-2025	DN	tối đa 5 năm	988.000	1.000	0	0	1.000	0		Công an tỉnh Đồng Nai
21	Dự án nạo vét và kè 2 bờ suối Reo (kênh thoát nước 5 xã Kiem Tân), huyện Thống Nhất	TN	tối đa 4 năm	299.854	500	0	0	500	0		UBND huyện Thống Nhất
22	Dự án chỉnh trang đô thị, xây kè bảo vệ nguồn nước đầu nguồn hồ Núi Lẻ, huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 4 năm	287.180	1.500	0	0	1.500	0		UBND huyện Xuân Lộc
23	Dự án Nạo vét Rạch Đông, huyện Vĩnh Cửu	VC	tối đa 5 năm	151.440	500	0	0	500	0		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
24	Dự án Bờ bao ngăn lũ sông La Ngà, huyện Tân Phú	TP	tối đa 4 năm	148.148	650	0	0	650	0		Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi
25	Nhà tạm giữ công an huyện Xuân Lộc (NST 100%)	XL	tối đa 3 năm	36.000	500	0	0	500	0		Công an tỉnh Đồng Nai
26	Dự án Hệ thống thoát nước chống ngập xung quanh Trung tâm Văn hóa thể thao huyện Long Thành	L.T	tối đa 4 năm	92.987	500	0	0	500	0		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
27	Dự án xây dựng 06 Nhà trạm kiểm lâm và 04 trạm kiểm soát rừng	VC	tối đa 3 năm	11.800	100	0	0	100	0		Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
28	Nâng cấp mở rộng Đường Hương lộ 15, huyện Vĩnh Cửu (NST 100% xây lắp)	VC	tối đa 4 năm	130.000	20	0	0	20	0		UBND huyện Vĩnh Cửu
29	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Long Thành giai đoạn ưu tiên	LT	tối đa 4 năm	107.180	60	0	0	60	0		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
30	Trạm xử lý nước thải 2000 m ³ / ngày đêm tại Trung tâm ứng dụng công nghệ sinh học Đồng Nai	CM	tối đa 3 năm	32.700	20	0	0	20	0		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
31	Dự án tuyến thu gom vệ tram xử lý nước thải số 1, phường Hố Nai, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 5 năm	100.000	20	0	0	20	0		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
32	Dự án Hệ thống cấp nước tập trung liên xã Lâm Sơn, Sông Ray, Xuân Đông, Xuân Tây huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 5 năm	87026	20	0	0	500	0		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
33	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Sông Mây, huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	59.770	20	0	0	420	0		Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
34	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Gia Li, huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 3 năm	55.030	20	0	0	420	0		Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
35	Gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ Trạm xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp đến cầu An Hào phường An Bình thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 4 năm	201.643	1.300	0	0	1.300	0		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
36	Dự án Kè gia cố bờ sông Đồng Nai, đoạn qua khu vực xã Tân An và Thiệu Tân (khu vực chùa Phò Đà và đình công Tân An), huyện Vĩnh Cửu	VC	tối đa 4 năm	273.250	2.600	0	0	2.600	0		UBND huyện Vĩnh Cửu
37	Mở rộng mặt đường, bố trí làn xe chuyển hướng tại 02 nút giao Quốc lộ 1 - Hùng Vương (điểm bên xe Long Khánh và điểm công viên tượng đài), thành phố Long Khánh (ngân sách thành phố Long Khánh thực hiện bồi thường)	LK	tối đa 4 năm	212.400	520	0	0	20	0		UBND thành phố Long Khánh
38	Dự án Hệ thống thoát nước Trung tâm hành chính huyện Cẩm Mỹ ra Suối Cỏ, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	79.722	100	550	0	100	550		UBND huyện Cẩm Mỹ
39	Dự án Xây dựng Trung tâm hành chính công thành phố Long Khánh	LK	tối đa 4 năm	132.000	0	700	0	0	700		UBND thành phố Long Khánh
40	Dự án Chính trang đô thị, kè bờ, nạo vét và kiên cố hoá Suối Rết, thành phố Long Khánh (Ngân sách thành phố Long Khánh khoảng 15 tỷ xây dựng nội bộ)	LK	tối đa 4 năm	488.722	100	700	0	100	700		UBND thành phố Long Khánh
41	Dự án Chống ngập đường Đồng Khởi (đoạn từ cầu Đồng Khởi Km3+375 đến ngã 3 Thiết Giáp Km4+750), thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	30.974	100	0	0	100	0		UBND thành phố Biên Hòa
42	Dự án Đường Lò Gạch - cầu Nước Trong (từ Quốc lộ 51 đến khu công nghiệp Long Đức) (nguồn đầu tư từ địa bàn huyện Long Thành)	LT	tối đa 4 năm	753.246	100	900	0	100	900		UBND huyện Long Thành

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
43	Dự án Đường Vành đai Long Giao, huyện Cẩm Mỹ (giai đoạn 1)	CM	tối đa 4 năm	725.900	100	1.742	0	100	1.165		UBND huyện Cẩm Mỹ
44	Dự án Đường N1 huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 4 năm	167.468	100	450	0	100	450		UBND huyện Cẩm Mỹ
45	Dự án Đường Vành đai thành phố Biên Hòa, huyện Vĩnh Cửu	VC	tối đa 4 năm	1.056.000	100	1.420	0	100	1.420		UBND huyện Vĩnh Cửu
46	Dự án xây dựng tuyến đường D5, đường N3 thuộc Hà tầng Trung tâm xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu	VC	tối đa 4 năm	296.405	100	900	0	100	900		UBND huyện Vĩnh Cửu
47	Dự án đường Quang Trung và đường Lê Đại Hành đầu nối ra đường DT.768 nối dài và đường DT.762, huyện Vĩnh Cửu (02 khu đất khoảng 33,6ha trên địa bàn huyện)	VC	tối đa 4 năm	315.025	100	900	0	100	900		UBND huyện Vĩnh Cửu
48	Dự án nâng cấp mở rộng đường Ngô Quyền, thành phố Long Khánh (02 khu đất khoảng 42ha trên đường Ngô Quyền, thành phố Long Khánh)	LK	tối đa 4 năm	462.931	100	800	0	100	800		UBND thành phố Long Khánh
49	Dự án Đường Vũ Hồng Phô (đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường DT.769), thị trấn Long Thành, huyện Long Thành (02 khu đất khoảng 23,5ha trên địa bàn huyện)	LT	tối đa 4 năm	376.393	100	900	0	100	900		UBND huyện Long Thành
50	Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường DT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành	CM-XL-LT			3.000	0	0	3.000	0		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
51	Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường DT.769, huyện Thống Nhất và huyện Long Thành	TN-LT			2.500	0	0	2.500	0		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
52	Dự án Nâng cấp tuyến đường DT.770B, huyện Định Quán, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Long Thành và thành phố Long Khánh	BQ-TN-CM-LT-LK			3.000	0	0	3.000	0		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
53	Nâng cấp đường 25B đoạn từ trung tâm huyện Nhom Trach ra Quốc lộ 51, huyện Long Thành và huyện Nhom Trach (NST100%)	LT-NT	tối đa 4 năm	1.493.500	0	2.020	0	0	2.020		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
54	Đầu tư tuyến đường Xuân Quế đi Long Khánh, huyện Cẩm Mỹ - TP. Long Khánh (NST100%)	CM-LK	tối đa 4 năm	462.270	0	1.900	0	0	1.900		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
55	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường tỉnh DT. 774B (Tà Lài - Trà Cỏ) (NST100%)	TP-DQ	tối đa 4 năm	852.060	0	1.800	0	0	1.800		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
56	Nâng cấp đường Xuân Bắc - Thanh Sơn đoạn từ Km2+100-Km18+100 và đoạn từ Km33+783 (cầu số 2) đến Km54+183), huyện Xuân Lộc, Định Quán, Vĩnh Cửu (NST100%)	XL-DQ-VC	tối đa 4 năm	935.910	0	1.000	0	0	1.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
57	Đầu tư xây dựng đường 25C Đoạn từ đường Hùng Vương (Hương lộ 19) đến đường Liên Cảng (NST100%)	NT	tối đa 4 năm	875.780	0	0	0	0	0		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
58	Xây dựng hầm chui qua cầu Hòa An để nối đường ven sông Đồng Nai và đường Nguyễn Văn Trị, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 4 năm	310.000	0	500	0	0	500		UBND thành phố Biên Hòa
59	Nâng cấp đường Hoàng Diệu, thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK	tối đa 3 năm	70.310	20	0	0	20	0		UBND thành phố Long Khánh
60	Đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ Trung tâm huyện Nhơn Trạch đến đường Quách Thị Trang), huyện Nhơn Trạch (NST100%),	NT	tối đa 4 năm	639.040	0	1.000	0	0	1.000		UBND huyện Nhơn Trạch
61	Nâng cấp mở rộng đường Hùng Vương - Trần Phú, NST 50%	XL	tối đa 4 năm	359.650	0	20	0	0	20		UBND huyện Xuân Lộc
62	Đường Trảng Bom - Thanh Bình, huyện Trảng Bom, NST 100%	TB	tối đa 4 năm	654.490	0	20	0	0	20		UBND huyện Trảng Bom
63	Nâng cấp, mở rộng đường Trảng Bom - Cây Gáo, huyện Trảng Bom (khai thác quỹ đất trên địa bàn huyện Trảng Bom)	TB	tối đa 4 năm	160.090	0	20	0	0	20		UBND huyện Trảng Bom
64	Nâng cấp đường Bảo Hòa - Long Khánh (100% NST) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	XL	2022-2025	266.740		258		0	258		UBND huyện Xuân Lộc
65	Hệ thống thoát nước áp Tân Đạt, Tân Phú, xã Dồi 61, huyện Trảng Bom (100% NST)	TB	tối đa 4 năm	88.920	30	0	0	30	0		UBND huyện Trảng Bom
66	Đường Nguyễn Hữu Cánh (đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Nguyễn Huệ), huyện Trảng Bom (100% NST)	TB	tối đa 4 năm	110.280	50	0		50	0		UBND huyện Trảng Bom
67	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường Sông Thao - Bàu Hầm, huyện Trảng Bom (khai thác quỹ đất trên địa bàn huyện Trảng Bom)	TB	tối đa 4 năm	213.050	0	1.220	0	0	20		UBND huyện Trảng Bom
C	Kế hoạch năm 2022 còn lại (chưa phân bổ chi tiết)				0	0	0	0	0		-



Phụ lục III

BIỂU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 NGUỒN VỐN XỔ KIẾN THIẾT ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Quyết định số

3459

/QĐ-UBND ngày 14

/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	ĐB XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	KH năm 2022 đã giao tháng 7/2022	KH năm 2022 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8
A	Tổng số				446.500	446.500	-
I	Thực hiện dự án				403.020	402.840	-
I.1	Y tế, dân số và gia đình				75.558	69.228	-
I.1.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022				59.808	53.478	
1	Trạm Y tế xã Phú Lâm - huyện Tân Phú	TP	2020-2022	8.373	2.500	2.500	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Dự án cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH	tối đa 3 năm	28.271	4.898	5.448	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Phổi tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tối đa 03 năm	30.648	6.000	6.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Trạm Y tế xã Phước An - huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 3 năm	9.257	5.000	5.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Trạm Y tế Phường Thống Nhất - Tp. Biên Hòa,	BH	2021-2023	6.478	5.000	5.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Trạm Y tế Phường Bình Đa - Tp. Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	7.391	5.000	5.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Xây mới Khối 2 tầng Trung tâm y tế huyện Long Thành	LT	2021-2023	11.643	7.000	5.850	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 5 năm	77.496	20.000	14.270	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
9	Trạm Y tế P. An Bình - TP. Biên Hòa	BH	2020-2022	11.940	650	650	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
10	Trạm Y tế xã Bảo Quang - thị xã Long Khánh	LK	2020-2022	11.597	1.200	1.200	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
11	Cải tạo, nâng cấp, làm mới một số hạng mục đã xuống cấp Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH	tối đa 3 năm	14.591	1.000	1.000	Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai

1	2	3	4	5	6	7	8
12	Bệnh viện đa khoa khu vực Xuân Lộc (nay là Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh) (phát sinh bồi thường)	LK	đến 2022		1.560	1.560	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
1.2	Khởi công mới năm 2022				15.750	15.750	-
1	Dự án Nâng cấp, sửa chữa hệ thống sân đường, hàng rào, mương thoát nước, vỉa hè Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH	tối đa 3 năm	8.220	7.750	7.750	Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai
2	Trạm Y tế xã An Hòa - Tp. Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	6.688	2.000	2.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Sửa chữa, cải tạo, di dời một số hạng mục của Trường Cao đẳng Y tế Đồng Nai	BH	tối đa 3 năm	14.985	6.000	6.000	Trường Cao đẳng Y tế Đồng Nai
II	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp				77.320	76.470	-
II.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022				6.300	6.300	-
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống điện và hệ thống phòng cháy chữa cháy Trường Cao đẳng công nghệ cao (NST100%)	LT	tối đa 3 năm	12.995	4.000	4.000	Trường Cao đẳng công nghệ cao Đồng Nai
2	Dự án cải tạo, nâng cấp hệ thống điện cho Trường Đại học Đồng Nai - cơ sở III tại thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	11.130	2.300	2.300	Trường Đại học Đồng Nai
II.2	Khởi công mới năm 2022				71.020	70.170	
1	Dự án cải tạo, làm mới một số hạng mục Trường Cao đẳng công nghệ cao Đồng Nai (cơ sở 2)	NT	2022-2024	14.610	8.000	8.000	Trường Cao đẳng công nghệ cao Đồng Nai
2	Dự án đầu tư xây dựng mới khối lớp học 03 tầng của Trường cao đẳng công nghệ cao Đồng Nai	LT	2022-2024	14.815	8.000	8.000	Trường Cao đẳng công nghệ cao Đồng Nai
3	Dự án đầu tư xây dựng mới Hội trường biểu diễn kết hợp khối 08 phòng lớp học đạt tiêu chuẩn - Trường Trung cấp Nghệ thuật Đồng Nai (thay thế cho dự án Sửa chữa, cải tạo Ký túc xá (cũ) thành 08 phòng lớp học đạt tiêu chuẩn, làm mới sân, đường, điện tổng thể Trường Trung cấp văn hóa nghệ thuật Đồng Nai)	BH	2022-2024	36.360	10.000	7.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Dự án cải tạo, nâng cấp hoàn chỉnh Trường phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh đạt chuẩn quốc gia	TB	2022-2025	152.062	40.000	42.150	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Dự án sửa chữa, cải tạo một số công trình Trường Đại học Đồng Nai - cơ sở 1	BH	tối đa 3 năm	6.335	5.020	5.020	Trường Đại học Đồng Nai

1	2	3	4	5	6	7	8
III	Văn hóa - xã hội				194.120	194.120	-
III.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022				42.590	42.590	
1	Dự án mở rộng, tu bổ tôn tạo di tích đền thờ Nguyễn Hữu Cánh	BH	2018-2022	146.000	6.600	6.600	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Làng Văn hoá Đồng bào Choro xã Bảo Vinh	LK	2019-2022	73.000	10.000	10.000	UBND thành phố Long Khánh
3	Dự án Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp nhà hát nghệ thuật Đồng Nai	BH	2021-2023	14.940	7.100	7.100	Nhà hát Nghệ thuật Đồng Nai
4	Dự án Xây dựng Trụ sở làm việc Bảo Đồng Nai	BH	2018-2022	26.281	15.240	15.240	Bảo Đồng Nai
5	Dự án xây dựng Hội trường Trung tâm tổ chức sự kiện huyện Tân Phú	TP	2020-2022	22.112	3.650	3.650	UBND huyện Tân Phú
	Khởi công mới năm 2022				151.530	151.530	-
1	Di dời, bố trí ổn định dân cư khu vực Đồng 4, ấp 5, xã Mã Đà, huyện Vĩnh Cửu	VC	2022-2024	147.435	139.100	139.100	UBND huyện Vĩnh Cửu
2	Sửa chữa cải tạo sân vận động tỉnh	BH	tối đa 3 năm	11.504	6.000	6.000	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao
3	Xây dựng nhà ở và hạ tầng khu đồng bào dân tộc xã Phú Bình	TP	tối đa 3 năm	15.000	6.430	6.430	-
IV	Giao thông				9.000	16.000	-
IV.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022				9.000	16.000	-
1	Dự án đầu tư Đoàn 1, 2 tuyến đường Cao Càng, huyện Định Quán (kể cả bồi thường do huyện Định Quán thực hiện)	DQ	tối đa 5 năm	297.932	9.000	16.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
V	Quốc phòng				38.100	38.100	-
V.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022				14.000	14.000	-
1	Dự án Trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện Định Quán	DQ	tối đa 5 năm	91.092	14.000	14.000	UBND huyện Định Quán
	Khởi công mới năm 2022				24.100	24.100	-
1	Dự án đầu tư trang thiết bị kiểm soát, không chế thiết bị bay không người lái trong đảm bảo an ninh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	BH	tối đa 3 năm	25.876	24.100	24.100	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh

1	2	3	4	5	6	7	8
VI	Bổ trí vốn thanh toán sau quyết toán đối với các dự án thuộc ngành giáo dục, đào tạo; y tế; văn hóa xã hội (kể các các dự án thuộc giai đoạn 2016-2020)				8.922	8.922	-
VII	Cấp vốn điều lệ cho Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã tỉnh Đồng Nai			150.000	35.000	35.000	Liên minh Hợp tác xã tỉnh
B	Chuẩn bị đầu tư			0	8.480	8.660	-
1	Sửa chữa, cải tạo Trung tâm y tế huyện Định Quán	ĐQ	2022-2024		20	20	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Dự án tuyến đường kết nối vào Cảng Phước An (đoạn từ nút giao với tuyến đường 319 đến nút giao với tuyến cao tốc Bến Lức - Long Thành), huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 4 năm		1.800	1.800	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
3	Xây dựng mới trường THPT Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 4 năm		900	900	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Dự án đầu tư trường học tiên tiến hiện đại giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		tối đa 4 năm		1.000	1.000	Sở Giáo dục và Đào tạo
5	Trạm Y tế xã Bình Hòa - huyện Vĩnh Cửu	VC	tối đa 3 năm		300	300	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Trạm Y tế xã Phú Trung - huyện Tân Phú	TP	tối đa 3 năm		20	200	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Trạm Y tế xã Phước Tân - Tp. Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm		20	20	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Xây dựng mới Trạm y tế xã Lâm San, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm		300	300	UBND huyện Cẩm Mỹ
9	Xây dựng mới Trạm y tế xã Xuân Tây, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm		300	300	UBND huyện Cẩm Mỹ
10	Xây dựng mới Trạm y tế xã Sông Ray, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm		300	300	UBND huyện Cẩm Mỹ
11	Xây dựng mới Trạm y tế xã Xuân Mỹ, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm		300	300	UBND huyện Cẩm Mỹ
12	Cải tạo 04 Trạm y tế tại xã Phú Đông, xã Phú Hội, xã Phú Thạnh, xã Vĩnh Thanh huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 3 năm		200	200	UBND huyện Nhơn Trạch
13	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Phú Sơn huyện Tân Phú	TP	tối đa 3 năm		200	200	UBND huyện Tân Phú
14	Cải tạo, sửa chữa 04 Trạm y tế tại phường Xuân An, phường Xuân Thanh, phường Xuân Bình, phường Phú Bình thành phố Long Khánh	LK	tối đa 3 năm		200	200	UBND thành phố Long Khánh

1	2	3	4	5	6	7	8
15	Dự án đầu tư trang thiết bị y tế cần thiết để phục vụ cho công tác khám chữa bệnh của Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH	tối đa 3 năm		100	100	Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai
16	Dự án Xây mới Trung tâm y tế huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 3 năm		2.000	2.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
17	Nhà thi đấu đa năng huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 4 năm		500	500	-
18	Sửa chữa, làm mới một số hạng mục tập luyện thuộc Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao	BH	tối đa 3 năm		20	20	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao
C	Kế hoạch năm 2022 còn lại (chưa phân bổ chi tiết)				0	-	-



Phụ lục IV

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUYÊN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG VÀ NGUỒN XỔ SỔ KIẾN THIẾT
NĂM 2022 HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Quyết định số 3459 /QĐ-UBND ngày 14 / 12/ 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Kế hoạch 2022	Kế hoạch năm 2022 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5	6
	Tổng số		261.500	261.500	-
I	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG		90.000	90.000	-
I.1	Dự án chuyển tiếp				-
1	Dự án đường từ xã Đắc Lua đi huyện Đăng Hà, tỉnh Bình Phước	TP	10.000	15.800	UBND huyện Tân Phú
2	Nâng cấp, mở rộng đường be 129, xã Phú Thanh, huyện Tân Phú	TP	20.000	14.200	UBND huyện Tân Phú
3	Nâng cấp sửa chữa đường 118	ĐQ	30.000	30.000	UBND huyện Định Quán
4	Nâng cấp sửa chữa đường cầu Trắng	ĐQ	30.000	30.000	UBND huyện Định Quán
II	NGUỒN VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT		171.500	171.500	-
II.1	Ngành giáo dục		156.500	156.500	-
	Dự án chuyển tiếp				-
1	Xây dựng trường mầm non Sông Ray	CM	6.500	6.500	UBND huyện Cẩm Mỹ
2	Trường tiểu học Long Thọ 2, huyện Nhơn Trạch	NT	30.000	30.000	UBND huyện Nhơn Trạch
3	Trường THCS Long Thọ 2, huyện Nhơn Trạch	NT	30.000	30.000	UBND huyện Nhơn Trạch
4	Xây dựng trường Tiểu học - THCS Mã Đà, huyện Vĩnh Cửu	VC	28.000	28.000	UBND huyện Vĩnh Cửu
5	Trường tiểu học Tân Phú, huyện Vĩnh Cửu	VC	35.000	35.000	UBND huyện Vĩnh Cửu
6	Xây dựng trường mầm non Hòa Mi, huyện Cẩm Mỹ	CM	7.000	7.000	UBND huyện Cẩm Mỹ
7	Dự án Trường THCS Nguyễn Thị Minh Khai huyện Định Quán	ĐQ	20.000	20.000	UBND huyện Định Quán
II.2	Các lĩnh vực khác		15.000	15.000	-
	Dự án chuyển tiếp				-
1	Nâng cấp, mở rộng đường ấp 3 Lâm San - Quảng Thành, huyện Cẩm Mỹ	CM	15.000	15.000	UBND huyện Cẩm Mỹ



KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2022 ĐIỀU CHỈNH

Phụ lục V

(Kèm theo Quyết định số

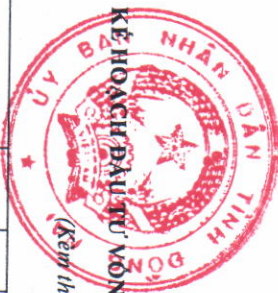
3459

/QĐ-UBND ngày 14 / 12/ 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	TMDT		Kế hoạch 2022 đã giao đến tháng 7/2022	Kế hoạch 2022 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng số			10.077.946	4.564.000	939.079	449.079	
A	Dầu tư các dự án kết nối, có tác động liên vùng					500.000	10.000	
I	Giao thông					500.000	10.000	
I.1	Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư							
I	Dự án Đường liên cảng huyện Nhơn Trạch giai đoạn I	Nhơn Trạch	2021 - 2025			10.000	10.000	UBND huyện Nhơn Trạch
I.2	Dự phòng chưa phân bổ (chỉ thực hiện giao khi đủ điều kiện về hồ sơ)					490.000	0	
	Khởi công mới							
	Nhóm A							
I	Dự án Đường liên cảng huyện Nhơn Trạch giai đoạn I	Nhơn Trạch	2021 - 2025	2.961.000	2.000.000	490.000	0	UBND huyện Nhơn Trạch
B	Hỗ trợ có mục tiêu					439.079	439.079	
I	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản					146.279	146.279	
	Khởi công mới							
	Nhóm B							
I	Xây dựng Kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	Biên Hòa	2021 - 2024	614.100	400.000	86.279	86.279	UBND thành phố Biên Hòa
2	Dự án Kè chống sạt lở bờ sông Đồng Nai (đoạn từ cầu Rạch Cát đến cầu Ghềnh phía Cù lao Phố), thành phố Biên Hòa	Biên Hòa	2021 - 2024	350.788	235.550	60.000	60.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
II	Giao thông			6.102.106	1.883.450	280.000	280.000	

1	2	3	4	5	6	7	8	9
Chuyển tiếp								
Nhóm B								
1	Nâng cấp đường tỉnh 763 đoạn từ Km0+000 đến Km29+500 (cuối tuyến), huyện Xuân Lộc và huyện Định Quán (vốn trung ương đầu tư đoạn từ Km8+300 đến Km15+000 và Km24+000 đến cuối tuyến)	Tỉnh Đồng Nai	2021 - 2024	599.946	170.000	70.000	70.000 -	
a	Nâng cấp đường tỉnh 763 đoạn từ Km0+000 đến Km29+500 (cuối tuyến)					10.000	10.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
b	Nâng cấp đường tỉnh 763 đoạn từ Km0+000 đến Km29+500 (cuối tuyến): phần bồi thường do huyện Xuân Lộc thực hiện					60.000	60.000	UBND huyện Xuân Lộc
2	Đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	Biên Hòa	2021 - 2024	1.289.160	400.000	100.000	100.000	UBND thành phố Biên Hòa
3	Xây dựng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)	Biên Hòa	2020 - 2024	3.131.000	813.450	110.000	110.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
	Khởi công mới							
	Dự phòng chưa phân bổ (chỉ thực hiện giao khi đủ điều kiện về hồ sơ)							
	Nhóm B							
1	Đường Vành đai 1, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai (chỉ giao chi tiết khi đủ điều kiện về hồ sơ)	Long Khánh	2021 - 2024	1.082.000	500.000	0	0	UBND thành phố Long Khánh
III	Xã hội			49.952	45.000	12.800	12.800	
	Chuyển tiếp							
	Nhóm B							
1	Dự án trung tâm công tác xã hội tổng hợp tỉnh Đồng Nai	Biên Hòa	2020 - 2024	49.952	45.000	12.800	12.800	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh





BẢNG TỔNG HỢP CÂN ĐỐI VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 ĐIỀU CHỈNH
PHÂN CẤP ĐỐI VỚI UBND CẤP HUYỆN QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ

Phụ lục VII

(Kèm theo Quyết định số

3459

/QĐ-UBND ngày 14

/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Phân bổ nguồn vốn đầu tư công cấp huyện năm 2022 (đã giao)														Giao bổ sung	
STT	Tên đơn vị	Tổng số KH 2022 sau điều chỉnh	Tổng số	Nguồn vốn ngân sách tập trung				Nguồn vốn xã số kiến thiết			Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất	Nguồn trung ương thường thu vượt năm 2021	Hỗ trợ các dự án XHH GTNT (đợt 2)	Nguồn ngân sách huyện nộp trả năm 2022	
				Phân cấp cho cấp huyện giao chỉ tiêu kế hoạch	Hỗ trợ có mục tiêu nguồn NSTT	Hỗ trợ các dự án XHH GTNT (đợt 1)	Phân cấp cho cấp huyện giao chỉ tiêu kế hoạch	Hỗ trợ có mục tiêu nguồn XSKT	Hỗ trợ các dự án XHH GTNT (đợt 1)						
1	2	3=4+12+13+14	4=5+...+11	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14		
	Tổng số	4.606.060	3.575.500	1.052.000	90.000	80.000	882.000	171.500	100.000	1.200.000	1.000.000	20.000	10.560		
1	Thành phố Biên Hoà	860.031	610.031	149.305			106.726			354.000	250.000				
2	Thành phố Long Khánh	307.223	237.223	84.719		5.722	74.782			72.000	70.000				
3	Huyện Nhơn Trạch	414.364	319.364	80.862		9.627	72.875	60.000		96.000	95.000				
4	Huyện Long Thành	587.101	492.101	82.444			73.657			336.000	95.000				
5	Huyện Trảng Borm	405.602	305.042	80.862			72.875		43.305	108.000	70.000	20.000	10.560		
6	Huyện Cẩm Mỹ	320.660	250.660	85.807		21.433	75.320	28.500		39.600	70.000				
7	Huyện Xuân Lộc	298.120	228.120	96.767		30.813	80.740			19.800	70.000				
8	Huyện Tân Phú	338.577	268.577	113.513	30.000		89.024		20.440	15.600	70.000				
9	Huyện Định Quán	409.316	339.316	105.679	60.000	5.233	85.149	20.000	21.255	42.000	70.000				
10	Huyện Thống Nhất	265.430	195.430	79.873		7.172	72.385			36.000	70.000				
11	Huyện Vĩnh Cửu	399.636	329.636	92.169			78.467	63.000	15.000	81.000	70.000				



**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÃ HỘI HÓA HỖ TRỢ VỐN
TỪ NGƯỜN NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2022 GIAO BỔ SUNG**

Phụ lục VIII

(Kèm theo Quyết định số

3459

/QĐ-UBND ngày 14 / 12/ 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên công trình	Thời gian khởi công hoàn thành	QĐ phê duyệt	Tổng mức đầu tư						Tổng số	trong đó		
				Tổng số	Trong đó			Chi phí xây lắp	Nguồn vốn NSTT		Nguồn vốn XSKT	Nguồn ngân sách huyện nộp trả năm 2022	
					Ngân sách tỉnh	Ngân Sách huyện	Nhân dân đóng góp						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12+13	11	12	13	
	Tổng cộng								210.560	100.000	100.000	110.560	
A	Theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 08/7/2022								180.000	80.000	100.000	100.000	
B	Giao bổ sung (đợt 2)								21.555	20.000	0	10.560	
	Huyện Trảng Bom								30.560	20.000	0	10.560	
1	Đường số 33 ấp Tân Bình (giáp khu TĐC đến đường Bắc Hòa - Phú Sơn), xã Bình Minh	2021-2022	2592/QĐ-UBND 17/06/2021	6.168	2.484	3.084	600	6.209	1.306	1306			
2	Đường khu vực làng dân tộc Chơ ro, xã Sông Thao	2021-2022	4032/QĐ-UBND 19/07/2021	6.687	2.501	3.686	500	5.002	1.901	1901			
3	Đường ấp 6 di khu dân cư Phú An Lành, xã Sông Trầu	2021-2022	5911/QĐ-UBND 19/08/2021	18.027	4.637	12.490	900	11.593	3.937	3937			
4	Đường khu suối 1 Cầu Ghi, xã Đồi 61	2021-2022	8585/QĐ-UBND 08/11/2021	8.122	2.533	5.089	500	6.332	1.833	1833			
5	Đường số 9 (giai đoạn 2), xã An Viễn	2021-2022	8583/QĐ-UBND 08/11/2021	4.770	1.475	2.795	500	3.687	875	875			
6	Đường tổ 8 ấp Tân Lập 1 (Đường vào trại gà ông Dũng), xã Cây Gáo	2021-2022	8932/QĐ-UBND 18/11/2021	3.883	1.485	2.098	300	2.969	884	884			

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên công trình	Thời gian khởi công hoàn thành	QĐ phê duyệt	Tổng mức đầu tư						trong đó		
				Tổng số	Trong đó			Chi phí xây lắp	Tổng số	Nguồn vốn NSTT	Nguồn vốn XSKT	Nguồn ngân sách huyện nộp trả năm 2022
					Ngân sách tỉnh	Ngân Sách huyện	Nhân dân đóng góp					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12+13	11	12	13
7	Đường vào chùa Toàn Giác, xã Giang Diên	2021-2022	8586/QĐ-UBND 09/11/2021	4.336	1.293	2.643	400	3.233	693	693		
8	Đường chợ Trường An đi Lô 42, xã Thanh Bình	2021-2022	8936/QĐ-UBND 18/11/2021	6.559	2.532	3.527	500	5.063	1.754	1754		
9	Đường Bắc Hòa - Phú Sơn (đoạn giáp ranh TP. Biên Hòa), xã Bắc Sơn	2021-2022	8584/QĐ-UBND 08/11/2021	13.699	4.439	8.260	1.000	11.097	3.738	3738		
10	Đường Đình canh Đình cư (giai đoạn 2), xã Bầu Hào	2021-2022	8576/QĐ-UBND 08/11/2021	8.636	3.320	5.016	300	6.639	2.619	2619		
11	Đường Ranh 3, xã Giang Diên	2021-2022	8587/QĐ-UBND 08/11/2021	9.053	2.716	5.487	850	6.789	2.015	460		1555
12	Đường nội đồng văn phòng ấp Hưng Phát - Hưng Bình 1, xã Hưng Thịnh	2021-2022	2588/QĐ-UBND 17/06/2021	12.081	3.668	7.413	1.000	9.169	2.968			2968
13	Xây mới hệ thống mương thoát nước và cải tạo mặt đường tuyến đường Đông Hòa 7Km, xã Đông Hoà	2021-2022	8903/QĐ-UBND 17/11/2021	8.414	2.653	5.261	500	6.633	1.953			1953
14	Đường chùa Long Hưng - Hưng Lộc - QL1A, xã Hưng Thịnh	2021-2022	8577/QĐ-UBND 08/11/2021	9.845	2.938	5.907	1.000	7.344	2.237			2237
15	Đường nội đồng xã Quảng Tiến (Đoạn từ đường sắt đến giáp ranh xã Giang Diên), xã Quảng Tiến	2021-2022	8578/QĐ-UBND 08/11/2021	9.602	2.890	5.812	900	7.224	1.847			1847



Phụ lục IX

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGUỒN TRUNG ƯƠNG THƯỜNG VƯỢT
THU NĂM 2021 GIAO BỔ SUNG**

(Kèm theo Quyết định số

3459

/QĐ-UBND ngày 14 / 12/ 2022 của Ủy ban nhân dân
tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2022 giao bổ sung
1	2	3	4
	Tổng cộng		1.000.000
I	Thành phố Biên Hoà		250.000
1	Xây dựng mới khối 09 phòng học + các phòng hỗ trợ học tập Trường tiểu học Nguyễn Du	14.998	7.000
2	Xây dựng trường tiểu học Tân Phong, thành phố Biên Hoà	113.157	6.700
3	Xây dựng thêm 15 phòng học + các phòng hỗ trợ học tập Trường tiểu học Võ Thị Sáu	22.591	11.000
4	Xây dựng hoàn chỉnh Trường THCS Tam Phước	50.930	30.000
5	Trường Mẫu giáo Tân Phong	56.000	25.000
6	Trường mầm non Tân Phong	37.430	20.000
7	Trường tiểu học Trần Quốc Toàn	40.796	30.500
8	Trường tiểu học Phù Đồng	23.968	18.000
9	Trường tiểu học Tân Mai 2	41.628	15.500
10	Xây dựng thêm 18 phòng học + các phòng bộ môn + các phòng hỗ trợ học tập + phòng họp Trường tiểu học Trịnh Hoài Đức	34.378	20.000
11	Xây dựng mới khối 12 phòng học + các phòng hỗ trợ học tập Trường tiểu học Long Bình Tân	22.614	10.000
12	Xây dựng thêm 24 phòng học và khối hiệu bộ Trường tiểu học Tam Phước 2	35.080	22.000
13	Xây dựng thêm 24 phòng học + 04 phòng học bộ môn và các phòng hỗ trợ học tập Trường tiểu học Bình Đa	31.494	20.000
14	Xây dựng thêm các phòng học bộ môn và hội trường THCS Ngô Gia Tự	20.508	14.300
II	Huyện Nhơn Trạch		95.000
1	Đường Lê Hồng Phong nối dài, huyện Nhơn Trạch	215.707	95.000
III	Huyện Long Thành		95.000
1	Trường tiểu học Long Thành C	71.212	45.235
2	Đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Vũ Hồng Phô)	76.246	46.765
3	Đường Nguyễn Hữu Cánh (đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Vũ Hồng Phô)	104.674	3.000

TT	Danh mục dự án	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2022 giao bổ sung
IV	Thành phố Long Khánh		70.000
1	Xây dựng Trường mầm non Sen Hồng, phường Suối Tre	26.322	18.000
2	Nâng cấp, sửa chữa trường THCS Hồ Thị Hương, phường Xuân Bình	38.772	30.000
3	Trường Mầm non An Lộc phân hiệu Núi Tung (Hạng mục xây các phòng học và phòng chức năng)	25.901	22.000
V	Huyện Trảng Bom		70.000
1	Trường tiểu học Nguyễn Trãi	79.202	50.000
2	Trường tiểu học THCS Minh Đức	26.316	10.000
3	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Diên Hồng	29.864	10.000
VI	Huyện Cẩm Mỹ		70.000
1	Nâng cấp, sửa chữa trường THCS Sông Ray	23.242	11.000
2	Xây dựng khu hiệu bộ, phòng chức năng Trường tiểu học Võ Thị Sáu	29.013	20.000
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Nguyễn Hữu Cánh	31.264	22.000
4	Xây dựng bổ sung phòng học, phòng chức năng trường tiểu học Trung Dũng	39.597	17.000
VII	Huyện Xuân Lộc		70.000
1	Nâng cấp, mở rộng Đường Hoàng Đình Thương	58.294	30.000
2	Dự án Trường tiểu học Gia Ray	61.657	30.000
3	Dự án Trường tiểu học Nguyễn Huệ	22.000	10.000
VIII	Huyện Tân Phú		70.000
1	Nâng cấp trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	18.303	10.000
2	Xây dựng trường mầm non Nam Cát Tiên	42.020	30.000
3	Đường Trà cổ (đoạn 2)	39.164	30.000
IX	Huyện Định Quán		70.000
1	Nâng cấp mở rộng trường tiểu học Phú Cường	34.617	33.000
2	Nâng cấp, cải tạo trường THCS Thanh Sơn	40.395	37.000
X	Huyện Thống Nhất		70.000
1	Trường THCS Duy Tân	88.219	45.000
2	Trường THCS Thăng Long	49.291	25.000
XI	Huyện Vĩnh Cửu		70.000
1	Nâng cấp đường Chu Văn An thị trấn Vĩnh An	74.900	32.000
2	Xây mới trường tiểu học Cây Gáo B (cơ sở 2)	33.298	28.000
3	Cải tạo, sửa chữa Trường tiểu học Tân Triều	12.076	10.000